TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BẾN CÁT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2023/KDTM-ST
Ngày: 21-7-2023
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Hoàng An.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Thanh Nhàn.

2. Ông Lê Văn Đặng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Phương – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên toà: Ông Đỗ Thiện Đại - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2023/TLST-KDTM ngày 04 tháng 4 năm 2023 về Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 189/2023/QĐXXST-KDTM ngày 15 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 180/2023/QĐST – KDTM ngày 04 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Đ.

Địa chỉ: Thửa đất số 433, tờ bản đồ số 29, ấp D, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Duy T, sinh năm 1989; hộ khẩu thường trú: Xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh; địa chỉ liên lạc: Số 1/47A, đường 22 tháng 12, khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (theo Văn bản ủy quyền ngày 11/01/2023) – có mặt.

Bị đơn: Công ty S.

Địa chỉ: Thửa đất số 25, 26, tờ bản đồ số 19, ấp D, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương – vắng mặt.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị L – Chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm giám đốc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 03/3/2023, lời trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Tháng 3/2022, Công ty Đ (gọi tắt là Công ty Đ) với Công ty S (gọi tắt là Công ty S) có giao kết hợp đồng bằng lời nói về việc Công ty Đ sẽ bán một số hàng hóa (keo 502, túi lọc bụi, vải vụn, màng PE, búa cao su, súng xịt bụi, kìm răng....) cho Công ty S. Theo đó, Công ty S đặt hàng và Công ty Đ dựa theo đơn hàng đã đặt, giao hàng hóa đến Công ty S. Khi giao hàng xong, Công ty Đ cho ký nhận vào phiếu giao hàng và có xuất hóa đơn giá trị gia gia tăng. Công ty Đ đã giao một số hàng hóa và Công ty S còn nợ lại số tiền hàng cụ thể như sau:

1. Trong tháng 03/2022, Công ty Đ giao một số hàng hóa theo các phiếu giao hàng như sau: Phiếu giao hàng số 2872 ngày 12/3/2022, 3386 ngày 02/3/2022, 3391 ngày 03/3/2022, 3450 ngày 09/3/2022, 3451 ngày 10/3/2022, 3670 ngày 30/3/2022, 3450 ngày 09/3/2022. Công ty Đ đã xuất Hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu YD/20E, số 0000592 ngày 28/3/2022 đối với số hàng hóa nêu trên với tổng số tiền là 24.159.300 đồng (tính cả thuế giá trị gia tăng).

2. Cuối tháng 3 và trong tháng 4/2022, Công ty Đ giao một số hàng hóa theo các phiếu giao hàng như sau: Phiếu giao hàng số 3672 ngày 31/3/2022, 3045 ngày 21/4/2022, 4098 ngày 21/4/2022, 3049 ngày 26/4/2022. Công ty Đ đã xuất Hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu 1C22TYD, số 21 ngày 03/5/2022 đối với số hàng hóa nêu trên với tổng số tiền là 16.021.500 đồng (tính cả thuế giá trị gia tăng).

3. Trong tháng 5/2022, Công ty Đ giao một số hàng hóa theo các phiếu giao hàng như sau: Phiếu giao hàng số 3601 ngày 07/5/2022, 4151 ngày 12/5/2022, 4161 ngày 16/5/2022, 3705 ngày 25/5/2022. Công ty Đ đã xuất Hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu 1C22TYD, số 61 ngày 30/5/2022 đối với số hàng hóa nêu trên với tổng số tiền là 8.068.500 đồng (tính cả thuế giá trị gia tăng).

4. Cuối tháng 5 và trong tháng 6/2022, Công ty Đ giao một số hàng hóa theo các phiếu giao hàng như sau: Phiếu giao hàng số 3827 ngày 27/5/2022, 3837 ngày 09/6/2022, 3822 ngày 13/6/2022, 3721 ngày 15/6/2022. Công ty Đ đã xuất Hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu 1C22TYD, số 94 ngày 29/6/2022 đối với số hàng hóa nêu trên với tổng số tiền là 10.556.700 đồng (tính cả thuế giá trị gia tăng).

5. Trong tháng 10/2022, Công ty Đ giao một số hàng hóa theo các phiếu giao hàng như sau: Phiếu giao hàng số 3888 ngày 08/10/2022, 3925 ngày 10/10/2022, 3907 ngày 10/8/2022, 3911 ngày 10/10/2022, 4324 ngày 17/10/2022, 3922 ngày 19/10/2022, 3936 ngày 22/10/2022. Công ty Đ đã xuất Hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu 1C22TYD, số 231 ngày 29/10/2022 đối với số hàng hóa nêu trên với tổng số tiền là 19.640.500 đồng (tính cả thuế giá trị gia tăng).

Tổng cộng số tiền theo các hóa đơn trên là: 78.446.500 đồng.

Các phiếu giao hàng nêu trên có chữ ký của người nhận hàng của Công ty S nhưng nguyên đơn không cấp được thông tin của người nhận hàng.

Nguyên đơn đã nhiều lần điện thoại và gửi thông báo yêu cầu thanh toán tiền nợ hàng nhưng phía bị đơn không thanh toán.

Nay, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền nợ hàng tổng cộng là 78.446.500 đồng cùng lãi đối với số tiền chậm trả tính đến ngày 21/7/2023 theo các hóa đơn giá trị gia tăng cụ thể như sau:

- Hóa đơn số 0000592 ngày 28/3/2022 là 4.545.188 đồng.
- Hóa đơn số 21 ngày 03/5/2022 là 2.792.558 đồng.
- Hóa đơn số 61 ngày 30/5/2022 là 1.071.499 đồng.
- Hóa đơn số 94 ngày 29/6/2022 là 1.664.798 đồng.
- Hóa đơn số 231 ngày 29/10/2022 là 2.445.256 đồng.

Tổng cộng tiền lãi: 12.519.301 đồng.

Bị đơn Công ty S: Bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, bị đơn không chấp hành theo giấy triệu tập, vắng mặt không có lý do. Bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án.

Đại diện Viện Kiểm sát có ý kiến:

Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền nợ hàng là 58.806.000 đồng cùng lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định pháp luật. Đối với số tiền nợ hàng là 19.640.500 đồng cùng lãi chậm trả đối với số tiền này là không có căn cứ để chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Công ty Đ (gọi tắt là Công ty Đ) và Công ty S (gọi tắt là Công ty S) đều là pháp nhân có đăng ký kinh doanh, việc giao kết hợp đồng mua bán giữa các bên đều nhằm mục đích lợi nhuận. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ hàng và lãi đối với số tiền chậm trả nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác

định là: "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có địa chỉ tại ấp D, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương nên theo quy định điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

[3] Về việc xét xử vắng mặt: Bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa nhưng bị đơn đều vắng mặt. Việc vắng mặt của bị đơn không vì lý do bất khả kháng. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Về nội dung:

Nguyên đơn và bị đơn giao kết hợp đồng mua bán với nhau bằng lời nói, bằng cách bị đơn đặt hàng, nguyên đơn theo đó mà giao hàng hóa và xuất hóa đơn giá trị gia tăng. Hàng hóa mà hai bên giao dịch là tài sản không bị cấm hoặc hạn chế giao dịch theo Điều 431 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nguyên đơn và bị đơn không cung cấp chứng cứ chứng minh tại thời điểm giao kết hợp đồng bị lừa dối, ép buộc. Do đó, việc hai bên giao kết hợp đồng mua bán là hoàn toàn tự nguyện. Mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, việc hai bên giao kết hợp đồng mua bán bằng lời nói vẫn có hiệu lực pháp luật và là cơ sở phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa hai bên theo quy định tại Điều 117, Điều 119 và Điều 430 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Theo Công văn số 3997/CCTKV-KTrl ngày 08/5/2023 của Chi cục thuế khu vực Bến Cát thì Công ty Shengjia đã thực hiện kê khai thuế, hoàn thuế đối với các hóa đơn giá trị gia tăng như sau:

- Hóa đơn ký hiệu số YD/20E, số 0000592 ngày 28/3/2022.
- Hóa đơn ký hiệu số 1C22TYD, số 21 ngày 03/5/2022.
- Hóa đơn ký hiệu số 1C22TYD, số 61 ngày 30/5/2022.
- Hóa đơn ký hiệu số 1C22TYD, số 94 ngày 29/6/2022.

Đối với hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu 1C22TYD, số 231 do Công ty Shengjia đã đăng ký tạm ngừng kinh doanh từ ngày 04/5/2023 đến ngày 03/5/2024, Chi cục thuế khu vực Bến Cát không liên lạc được với người đại diện theo pháp luật của Công ty nên Chi cục thuế chưa có thông tin khai thuế và hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hóa đơn này.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cũng thừa nhận giữa nguyên đơn và bị đơn có mua bán hàng hóa và nguyên đơn đã giao cho bị đơn các loại hàng hóa theo các hóa đơn giá trị gia tăng nêu trên.

Như vậy, từ những chứng cứ trên có căn cứ xác định Công ty Đ và Công ty S có mua bán, giao nhận các loại hàng hóa và số lượng hàng hóa theo các hóa

đơn giá trị gia tăng số 0000592 ngày 28/3/2022, số 21 ngày 03/5/2022, số 61 ngày 30/5/2022, số 94 ngày 29/6/2022 nên đối với yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn thanh toán số tiền nợ hàng tổng cộng là 58.806.000 đồng theo các hóa đơn giá trị gia tăng nêu trên là có căn cứ để chấp nhận.

Đối với số tiền lãi chậm trả trên từng hóa đơn mà nguyên đơn yêu cầu, cụ thể:

- Hóa đơn ký hiệu số YD/20E, số 0000592 ngày 28/3/2022, số tiền lãi tạm tính từ ngày 28/3/2022 đến ngày 21/7/2023 là: 4.545.188 đồng.
- Hóa đơn ký hiệu số 1C22TYD, số 21 ngày 03/5/2022, số tiền lãi tạm tính từ ngày 03/5/2022 đến ngày 21/7/2023 là 2.792.558 đồng.
- Hóa đơn ký hiệu số 1C22TYD, số 61 ngày 30/5/2022, số tiền lãi tạm tính từ ngày 30/5/2022 đến ngày 21/7/2023 là 1.071.499 đồng.
- Hóa đơn ký hiệu số 1C22TYD, số 94 ngày 29/6/2022, số tiền lãi tạm tính từ ngày 29/6/2022 đến ngày 21/7/2023 là 1.664.798 đồng.

Tổng cộng: 10.074.043 đồng.

Số tiền lãi này dựa theo mức lãi suất là 10%/năm là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi trên số tiền chậm trả là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 440 và Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có căn cứ để chấp nhận.

Đối với Hóa đơn giá trị gia tăng số 231 ngày 29/10/2022, Chi cục thuế khu vực Bến Cát không có thông tin về hóa đơn này. Đồng thời, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh hai bên có mua bán, giao nhận số hàng hóa theo hóa đơn này nên đối với yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn trả số tiền nợ hàng là 19.640.500 và tiền lãi chậm trả theo hóa đơn này là 2.445.256 đồng là không có căn cứ để chấp nhận.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Nguyên đơn và bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

[6] Ý kiến đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 30, 35, 39, 147, 227, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 117, 119, 357, 430, 431, 440, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Đ đối với bị đơn Công ty S về việc: Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

2. Buộc bị đơn Công ty S phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty Đ số tiền nợ hàng là 58.806.000 đồng (năm mươi tám triệu tám trăm lẻ sáu nghìn đồng) và tiền lãi đối với số tiền chậm trả tính đến ngày 21/7/2023 là 10.074.043 đồng (mười triệu không trăm bảy mươi bốn nghìn không trăm bốn mươi ba đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực thi hành và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi bằng mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn Công ty Đ về việc buộc bị đơn Công ty S phải thanh toán số tiền nợ hàng là 19.640.500 đồng (mười chín triệu sáu trăm bốn mươi nghìn năm trăm đồng) và tiền lãi đối với số tiền chậm trả là 2.445.256 đồng (hai triệu bốn trăm bốn trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi sáu đồng).

4. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Nguyên đơn Công ty Đ phải chịu 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0010909 ngày 17/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Bị đơn Công ty S phải chịu 3.000.000 đồng (ba triệu đồng).

5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;

- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, TA (01).

Phạm Ngọc Hoàng An